Chi tiết mã HS 7320.10.19

Mã HS	7320.10.19
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo lá và các lá lò xo: / - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:39:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73201019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11879
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11879
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11879
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11232
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11175
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11175
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11175
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11175
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11175
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11175
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11227
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11227
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11227
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11227
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11227
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11228
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11228
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11228
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11228
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11228
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11228
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11231
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11181
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11187
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11187
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11187
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11187
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11187
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11187
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11218
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11218
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11218
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11218
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11218
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11218
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11265
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11265
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11265

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11265
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11265
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11265
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11250
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11250
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11250
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11250
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11250
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11250
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11250
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11250
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11250
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11250
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11250
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11250
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D11267
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11267
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11267
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11267
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11267
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11267
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D11266
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11266
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11266
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11266
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11266
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11213
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11213
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11213
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11213
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11213
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11213
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11213
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11250
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11250
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11250
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11250
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11250
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11250
RCEP B	2022	2022	0	B!D11250
RCEP B	2023	2023	0	B!E11250
RCEP B	2024	2024	0	B!F11250
RCEP B	2025	2025	0	B!G11250
RCEP B	2026	2026	0	B!H11250
RCEP B	2027	2027	0	B!I11250
RCEP C	2022	2022	0	C!D11250
RCEP C	2023	2023	0	C!E11250
RCEP C	2024	2024	0	C!F11250
RCEP C	2025	2025	0	C!G11250
RCEP C	2026	2026	0	C!H11250
RCEP C	2027	2027	0	C!I11250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11249
RCEP D	2023	2023	0	D!E11249
RCEP D	2024	2024	0	D!F11249
RCEP D	2025	2025	0	D!G11249
RCEP D	2026	2026	0	D!H11249
RCEP D	2027	2027	0	D!I11249
RCEP E	2022	2022	0	E!D11253
RCEP E	2023	2023	0	E!E11253
RCEP E	2024	2024	0	E!F11253
RCEP E	2025	2025	0	E!G11253
RCEP E	2026	2026	0	E!H11253
RCEP E	2027	2027	0	E!I11253
RCEP F	2022	2022	0	F!D11250
RCEP F	2023	2023	0	F!E11250
RCEP F	2024	2024	0	F!F11250
RCEP F	2025	2025	0	F!G11250
RCEP F	2026	2026	0	F!H11250
RCEP F	2027	2027	0	F!I11250
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10420
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10420
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10420
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10420

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.10 có 4 dòng thuế; dòng 7320.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7320.10.11 Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 7320.10.12 Dùng cho xe có động cơ khác; 7320.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11879), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.